TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **69**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 13-12-2018
V/v: Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Nguyễn Duy Đạt
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thương
Bà Dương Thị Được

-Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Mai -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 13/12/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 248/2018/TLST-HNGĐ 28/9/2018 về tranh chấp "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/11/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2018, giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng A, sinh năm: 1985; HKTT: khu phố 1, thị trấn 2, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (có mặt)

2.*Bị đơn:* Ông Ngô Văn B, sinh năm 1985; HKTT: khu phố 1, thị trấn 2, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Hồng A trình bày:

Về hôn nhân: Bà A và ông B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2009, được Ủy ban nhân dân thị trấn 2, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

cấp giấy chứng nhận kết hôn số 122 ngày 16/5/2009. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại khu phố 1, thị trấn 2, huyện Đất Đỏ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do ông B cờ bạc dẫn đến nợ nhiều người và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc, Bà A có khuyên can ông B từ bỏ và quay về với vợ con nhưng ông B vẫn không thay đổi; từ đầu năm 2018 đến nay Bà A và ông B đã ly thân, vợ chồng còn sống chung nhà nhưng mạnh ai người ấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau, không tự hòa giải được với nhau. Nhận thấy giữa Bà A và ông B không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên Bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà A và ông B có 02 con chung là Ngô Nguyễn Hồng C, sinh ngày 13/4/2011 và Ngô Nguyễn Nguyệt D, sinh ngày 17/10/2012, hiện đang sống cùng Bà A, nay Bà A yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, Bà A yêu cầu ông B cấp dưỡng cho hai con mỗi tháng 2.000.000 đồng, tức mỗi con là 1.000.000đồng/tháng cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi;

Bà A trình bày, ông B là tài xế lái xe khách thu nhập mỗi tháng 12.000.000 đồng nhưng Bà A không có tài liệu để chứng minh.

Bà A hiện là nhân viên kế toán của công ty vật liệu xây dựng, thu nhập mỗi tháng 6.000.000 đồng nhưng không có tài liệu để chứng minh.

Về nguyện vọng của con chung: Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/10/2018 (BL24), cháu Ngô Nguyễn Hồng C có nguyện vọng được sống với Bà A.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu Toà án giải quyết.

-Bị đơn Ông Ngô Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được lời khai, không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

-Tại phiên tòa: Nguyên đơn Bà A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Bà A yêu cầu được ly hôn với ông B, yêu cầu giao con chung cho Bà A trực tiếp nuôi dưỡng, yêu cầu ông B cấp dưỡng cho hai con mỗi tháng 2.000.000 đồng, tức mỗi con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi; không yêu cầu Tà án giải quyết về tài sản chung, nợ chung; bị đơn ông B được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt.

-Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết

vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy, hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định giữa hai bên có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, hai bên đã ly thân, trong thời gian ly thân hai bên không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được, vì thế hai bên không thể về chung sống hạnh phúc bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A. Bà A và ông B có 02 con chung là Ngô Nguyễn Hồng C, sinh ngày 13/4/2011 và Ngô Nguyễn Nguyệt D, sinh ngày 17/10/2012, hiện đang sống cùng Bà A và ông B, Bà A có công việc và thu nhập để nuôi con, ông B không đến Tòa án để nêu ra ý kiến của mình nên có cơ sở giao con chung cho Bà A trực tiếp nuôi dưỡng, Bà A yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con ……. Bà A không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp:* Bà A yêu cầu ly hôn với ông B, yêu cầu giao con chung cho Bà A trực tiếp nuôi dưỡng nên xác định đây là quan hệ tranh chấp về "*ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

[1.2] *Về thẩm quyền:* Theo đơn khởi kiện và theo kết quả xác minh của Tòa án (BL 01, 23) và điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao có đủ cơ sở xác định địa chỉ cư trú của bị đơn ông B là 26A/ô 1 khu phố 1, thị trấn 2, huyện Đất Đỏ nên căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

[1.3] *Về người tham gia tố tụng:* Bị đơn ông B dù đã được Tòa án tống đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo

đúng quy định tại các Điều 173, 177, 179 BLTTDS nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 BLTTDS HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Bà A và ông B có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn 2, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 122 ngày 16/5/2009 (BL 07), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình hôn nhân giữa Bà A, ông B là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] *Về mâu thuẫn:* Theo Bà A vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do ông B cờ bạc dẫn đến nợ nhiều người và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc, Bà A có khuyên can ông B từ bỏ và quay về với vợ con nhưng ông B vẫn không thay đổi; từ đầu năm 2018 đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Ông B dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, chứng tỏ ông B không muốn duy trì cuộc sống chung với Bà A, không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì "*vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đơn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình";* theo Bà A trình bày, vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng mạnh ai lấy sống, con cái do Bà A chăm sóc, không được ông B giúp đỡ, chia sẻ, cho thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà A đối với ông B.

[2.3] Về nuôi con chung: Bà A và ông B có 02 con chung là Ngô Nguyễn Hồng C, sinh ngày 13/4/2011 và Ngô Nguyễn Nguyệt D, sinh ngày 17/10/2012, hiện các con chung đang sống cùng Bà A và ông B; Bà A yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì "*vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con*" nhưng ông B không có mặt tại phiên tòa để thể hiện rõ quan điểm của mình về vấn đề này. Bà A trình bày hiện đang làm kế toán, thu nhập hàng tháng 6.000.000 đồng; tuy không có tài liệu chứng minh về thu nhập của mình nhưng từ khi vợ chồng ly thân, cháu C, cháu D được Bà A chăm lo việc học tập đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức và tại biên bản lấy lời khai (BL 24) cháu C có nguyện vọng được sống cùng Bà A. Để đảm bảo cho việc học tập, sinh hoạt

của các con được ổn định, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của con chung nên cần giao con chung cho Bà A trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.4] Về cấp dưỡng cho con: Theo khoản 2 Điều 82 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình thì "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con", "Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên";* vì vậy yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên là có căn cứ, phù hợp pháp luật và đảm bảo quyền lợi cho con chưa thành niên.

Về mức cấp dưỡng: Tại phiên tòa sơ thẩm Bà A chỉ yêu cầu ông B cấp dưỡng số tiền 1.000.000 đồng/tháng/con (tức 2.000.000 đồng trên tháng/02 con) đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà A đã liệt kê các chi phí hàng tháng cho con gồm: tiền học chính, tiền học thêm, tiền trường, tiền ăn và cung cấp thông tin từ khi lấy nhau đến nay ông B là làm nghề tài xế lái xe, thu nhập hàng tháng 12.000.000 đồng **nhưng** không chứng minh được địa chỉ nơi ông B làm việc, công việc có ổn định không, thu nhập và tài sản của ông B. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 BLTTDS "*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*"; khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình quy định "*Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết*".

Trong vụ án này, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng nên cần căn cứ vào khả năng cấp dưỡng của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yêu của người được cấp dưỡng để xác định mức cấp dưỡng cho phù hợp; Bà A cung cấp vợ chồng có quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận. Theo mức sống trung bình tại địa phương và mức lương cơ bản do Nhà nước quy định là 1.390.000 đồng/tháng thì yêu cầu cấp dưỡng mà Bà A đưa ra là phù hợp. Do đó, cần buộc ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu C và cháu D mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng lần lượt cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

HĐXX căn cứ vào quy định tại các Điều 69, 70, 81, 82, 83, 84, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình, giao các con chung cho Bà A trực tiếp nuôi dưỡng; buộc ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con đến khi các con chung đủ 18 tuổi; nếu sau này ông B có tranh chấp và hoàn tất thủ tục sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[2.5] *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà A trình bày có nhà và đất đã được cấp giấy chứng nhận nhưng không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét; nếu sau này các bên liên quan có tranh chấpvà hoàn tất thủ tục sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.6] *Về tài liệu chứng cứ:* Nguyên đơn Bà A đã giao nộp cho Tòa án bản sao các tài liệu, chứng cứ, gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh con, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình, giấy xác nhận địa chỉ cư trú của bị đơn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS nên được chấp nhận.

Theo quy định khoản 2 và 4 Điều 91 BLTTDS ông B có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo về quyền lợi của mình; ông B được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không cung cấp chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên là từ bỏ quyền tự chứng minh để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do bị đơn ông B vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên HĐXX chỉ xem xét theo lời trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập là phù hợp với quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS.

[3] *Về án phí:* Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên Bà A phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật. Ông B không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng phải chịu án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Bà A và ông B được quyền kháng cáo theo quy định Điều 271 và khoản 1 Điều 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Hồng A đối với Ông Ngô Văn B.

1.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng A được ly hôn với Ông Ngô Văn B.

1.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Hồng A và Ông Ngô Văn B có 02 con chung là Ngô Nguyễn Hồng C, sinh ngày 13/4/2011 và Ngô Nguyễn Nguyệt D, sinh ngày 17/10/2012, hiện đang sống cùng Bà A và ông B. Bà A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con chung; ông B có nghĩa vụ giao các con chung cho Bà A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi lần lượt các con chung đủ 18 tuổi.

Buộc Ông Ngô Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng hằng tháng cho mỗi con là 1.000.000đ (một triệu đồng), tổng cộng là 2.000.000đ (hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi lần lượt các con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luận dân sự.

Sau khi ly hôn Bà A, ông B đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Hồng A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) Bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số TU/2017/0003716 ngày

27/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà A đã nộp đủ án phí ly hôn.

- Ông Ngô Văn B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3.Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Hồng A có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 13/12/2018); đối với Ông Ngô Văn B không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh BR-VT;
-VKSND tỉnh BR-VT;
-VKSND huyện Đất Đỏ;
-Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
-UBND thị trấn 2 (CNKH 122 ngày 16/5/2009);
-Người tham gia tố tụng;
-Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký và đong dấu

Nguyễn Duy Đạt